



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 421.2016/QĐ-VPCNCL ngày 21 tháng 09 năm 2016
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm Vinacontrol Quảng Ninh**
Laboratory: **Vinacontrol Quang Ninh Laboratory**
Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh**
Organization: **Vinacontrol Quang Ninh**
Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: **Chemical**
Người phụ trách/ **Đào Văn Lợi**
Representative:
Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Trần Minh Đức	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
2.	Đào Văn Lợi	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
3.	Bùi Thị Thanh Huyền	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 268**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **02/07/2019**

Địa chỉ/ *Address:* **Số 11, Đường Hoàng Long, P. Bạch Đằng, TP. Hạ Long, T. Quảng Ninh**

Địa điểm/ *Location:* **Số 11, Đường Hoàng Long, P. Bạch Đằng, TP. Hạ Long, T. Quảng Ninh**

Điện thoại/ *Tel:* **0333 826 737**

Fax: **0333 826 169**

E-mail: dvloi@vinacontrol.com.vn

Website: Vinacontrol.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 268****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Dầu thực vật <i>Vegetable oil</i>	Xác định điểm nóng chảy Phương pháp ống mao mạch <i>Determination of Slip melting point AOCS standard open tube melting point</i>		AOCS Cc-3-25:09
2.		Xác định độ ẩm và chất bay hơi Phương pháp tủ sấy không khí <i>Determination of Moisture and volatile matter Air oven method</i>		AOCS Ca-2c-25:09
3.		Xác định tạp chất <i>Determination of Impurities content</i>		AOCS Ca-3a-46:09
4.		Xác định chỉ số Peroxit Phương pháp Cloroform <i>Determination of Peroxit value acetic acid. Cloroform method</i>		AOCS Cd-8-53:03
5.		Xác định chỉ số Iốt Phương pháp Wijs <i>Determination of Iodine value of fatty acids. Wijs method</i>		AOCS Cd-1-25:09
6.		Xác định Axit béo tự do và chỉ số axit <i>Determination of Free fatty acide content</i>		AOCS Ca-5a-40:09
7.		Xác định chất không xà phòng hoá <i>Determination of Unsaponifiable matters</i>		AOCS Ca-6a-40:09
8.		Xác định chỉ số xà phòng <i>Determination of Saponification value</i>		AOCS Cd-3-25:09
9.		Xác định màu Lovibond <i>Determination of Lovibond colour</i>		AOCS Cc-13e-92:09

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 268

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Quặng Pyrophyllite Pyrophyllite ore	Xác định hàm lượng Al_2O_3 <i>Determination of Al_2O_3 Content</i>		TCCS 83/2004VNC
11.	Quặng Sắt Iron ore	Xác định hàm lượng Sắt <i>Determination of Fe content</i>		TCVN 4653-1:2009
12.	Phân Ure Urea fertilzer	Xác định hàm lượng Nito ^t tổng số <i>Determination of total Nitrogen content</i>		TCVN 2620:2014
13.		Xác định hàm lượng Biuret <i>Determination of Biuret content</i>		
14.		Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>		
15.	Phân DAP DAP fertilzer	Xác định hàm lượng Nito ^t tổng số <i>Determination of total Nitrogen content</i>		TCVN 8856:2012
16.		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu <i>Determination of available P_2O_5 content</i>		
17.		Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>		
18.	Phân NPK hỗn hợp Mixed fertilzer NPK	Xác định hàm lượng Nito ^t tổng số <i>Determination of total Nitrogen content</i>		TCVN 5815: 2001
19.		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu <i>Determination of available P_2O_5 content</i>		
20.		Xác định hàm lượng K_2O <i>Determination of K_2O content</i>		
21.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng K_2O hữu hiệu <i>Determination of available K_2O content</i>		TCVN 8560:2010
22.		Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>		TCVN 9297:2012
23.	Dăm gỗ Wood chips	Xác định độ ẩm và cỡ dăm <i>Determination of Moisture and size</i>		SCAN-UM 39:94 SCAN-UM 40:01
24.	Quặng Bauxit Bauxit ore	Xác định hàm lượng Al_2O_3 <i>Determination of Al_2O_3 content</i>		TCVN 2827 : 1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 268

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Thạch cao <i>Gypsum</i>	Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>		TCVN 8654:2011 ASTM C471M-16
26.	Đá canxi cacbonat <i>Calcium carbonate rock</i>	Xác định tổng hàm lượng CaO <i>Determination of total CaO content</i>		TCVN 9191:2012
27.		Xác định tổng hàm lượng MgO <i>Determination of total MgO content</i>		
28.	Cốt liệu cho bê tông và vữa <i>Aggregates for concrete and mortar</i>	Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size distribution</i>		TCVN 7572-2:2006
29.	Nhiên liệu khoáng rắn <i>Solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>		TCVN 173 : 2011 ISO 1171 : 2010
30.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh <i>Determination of Sulfur content</i>		TCCS 01:2016/VNCQN TCVN 175 : 1995 ISO 334 : 2013
31.		Xác định tổng hàm lượng Cacbon, Hydro và Ni tơ <i>Determination of total carbon, Hydro, Nitrogen content</i>		TCVN 9816:2013 ISO 29541:2010 ASTM D5373-14e1
32.		Xác định hàm lượng Oxy <i>Determination of Oxygen content</i>		ASTM D3176-15
33.	Than đá và cốc <i>Coke and Coal</i>	Xác định hàm lượng Chất bốc <i>Determination of Volatile content</i>		TCVN 174 : 2011 ISO 562 : 2010
34.		Xác định giá trị tỏa nhiệt toàn phần <i>Determination of Gross calorific value</i>		TCVN 200: 2011 ISO 1928 : 2009
35.		Xác định cỡ hạt bằng sàng <i>Determination of particle size by sieve</i>		TCVN 251:2007 ISO 1953:2015
36.	Than <i>Coal</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture.</i>		TCVN 172: 2011 ISO 589 : 2008

Ghi chú/ Note:

- AOCS: American Oil chemists' Society
- ASTM: the American Society for Testing and Materials
- ISO: the International Organization for Standardization
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- TCCS: Tiêu chuẩn cơ sở PTN/*laboratory developed method*
- SCAN: Scandinavian pulp, paper and board testing committee



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 546.2017/QĐ-VPCNCL ngày 30 tháng 10 năm 2017
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **1. Tổ thí nghiệm – Trạm giám định Vinacontrol Cửa Ông**

2. Tổ thí nghiệm – Trạm giám định Vinacontrol Uông Bí

Laboratory: **1. Laboratory - Vinacontrol Cua Ong branch**

2. Laboratory - Vinacontrol Uong Bi branch

Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh**

Organization: **Vinacontrol Quang Ninh**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người phụ trách/ Representative: **Đào Văn Lợi**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Hà Văn Tiến	Các phép thử được công nhận tại địa điểm 1 <i>All accredited tests in Location 1</i>
2.	Huỳnh Ngọc Sơn	
3.	Nguyễn Ngọc Tuấn	Các phép thử được công nhận tại địa điểm 2 <i>All accredited tests in Location 2</i>
4.	Dương Hải Đăng	

Số hiệu/ Code: **VILAS 268**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **02/ 07/ 2019**

Địa chỉ/ Address: **Số 11, Phố Hoàng Long, P. Bạch Đằng, TP. Hạ Long, T. Quảng Ninh**

Địa điểm 1/Location 1: **Số 588 Lý Thường Kiệt, P. Cửa Ông, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh**

Điện thoại/ Tel: **0203 3 865 080**

Fax: **0203 3 865 080**

Địa điểm 2/Location 2: **Tổ 23 Khu 7 Phường Quang Trung, TP. Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh**

Điện thoại/ Tel: **0203 3 855 799**

Fax: **0203 3 3 661 919**

E-mail: **dvloi@vinacontrol.com.vn**

Website: **www.vinacontrol.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG*LIST OF EXTENSION ACCREDITED TESTS***VILAS 268****Địa điểm 1/Location 1: Số 588 Lý Thường Kiệt, P. Cửa Ông, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nhiên liệu khoáng rắn <i>Solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>		TCVN 173 : 2011 ISO 1171 : 2010
2.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh. Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao <i>Determination of Sunfur content. High temperature combustion method</i>		TCCS 01:2016/ VNCQN
3.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh. Phương pháp Eschka <i>Determination of Sunfur content. Eschka method</i>		TCVN 175 : 2015 ISO 334 : 2013
4.	Than đá và cốc <i>Coke and Coal</i>	Xác định hàm lượng Chất bốc <i>Determination of Volatile content</i>		TCVN 174 : 2011 ISO 562 : 2010
5.		Xác định giá trị toả nhiệt toàn phần <i>Determination of Gross calorific value</i>		TCVN 200: 2011 ISO 1928 : 2009
6.		Xác định cỡ hạt bằng sàng <i>Determination of particle size by sieve</i>		TCVN 251:2007 ISO 1953:2015
7.	Than <i>Coal</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture.</i>		TCVN 172: 2011 ISO 589 : 2008
8.		Xác định chỉ số nghiền Hardgrove <i>Determination of Hardgrove grindability index</i>		TCVN 6015: 2007 ISO 5074 : 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG*LIST OF EXTENSION ACCREDITED TESTS***VILAS 268****Địa điểm 2/Location 2: Tổ 23 Khu 7 Phường Quang Trung, TP. Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nhiên liệu khoáng rắn <i>Solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>		TCVN 173 : 2011 ISO 1171 : 2010
2.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh. Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao <i>Determination of Sunfur content. High temperature combustion method</i>		TCCS 01:2016/ VNCQN
3.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh. Phương pháp Eschka <i>Determination of Sunfur content. Eschka method</i>		TCVN 175 : 2015 ISO 334 : 2013
4.	Than đá và cốc <i>Coke and Coal</i>	Xác định hàm lượng Chất bốc <i>Determination of Volatile content</i>		TCVN 174 : 2011 ISO 562 : 2010
5.		Xác định giá trị toả nhiệt toàn phần <i>Determination of Gross calorific value</i>		TCVN 200: 2011 ISO 1928 : 2009
6.		Xác định cỡ hạt bằng sàng <i>Determination of particle size by sieve</i>		TCVN 251:2007 ISO 1953:2015
7.	Than <i>Coal</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture.</i>		TCVN 172: 2011 ISO 589 : 2008

Chú thích/ Notes:

- TCCS: Phương pháp nội bộ/ *Laboratory developed method*